

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỬA CHÙA
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24- 9-2021

V/v: *Tranh chấp về huỷ kết hôn
trái pháp luật*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỬA CHÙA - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: bà Vi Thu Hằng và bà Ngải Chí Phòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tủa Chùa tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng- kiểm sát viên

Ngày 24/9/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Chang Thị C – Sinh năm 1996; Nơi ĐKKHKT: thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nơi cư trú hiện nay: thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên/ có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Thào A M – Sinh năm 1995; Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú hiện nay: Thôn M, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên/ có mặt

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- ông Chang A C – Sinh năm 1986; trú tại: Thôn Phi Giàng 2, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bà Sùng Thị T – Sinh năm 1985; trú tại: Thôn Phi Giàng 2, xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Ngân hàng chính sách xã hội - Người đại diện theo pháp luật ông Dương Quyết T- Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội, đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn S- chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Tâm, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (theo Quyết định ủy quyền số 1401/QĐ-NHCS ngày 16/4/2012). Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên - Đại diện theo pháp luật là ông Giàng A S- chức vụ Chủ tịch UBND xã; Người đại diện theo ủy quyền ông Giàng A C- chức vụ Phó chủ tịch UBND xã (theo giấy ủy quyền ngày 06/9/2021). Có mặt.

- *Người phiên dịch:* ông Giàng A D – SN 1985; trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản ghi ý kiến của nguyên đơn chị Chang Thị C trình bày:

Chị Chang Thị C và anh Thào A M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, ngày 10/9/2012 hai người đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T. Do Bị đơn có hành vi đánh đập, chửi mắng, xúc phạm Nguyên đơn nhiều lần, khiến Nguyên đơn phải đi bệnh viện điều trị và về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ ngày 03/01/2021 đến nay, giữa hai người không thể chung sống với nhau được nữa, vì vậy nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Tại đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 25/8/2021 nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật do khi đăng ký kết hôn năm 2012 nguyên đơn và bị đơn chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Hai người có 05 con chung là Thào A Ch- Sinh ngày 14/9/2010, Chang A P- sinh ngày 21/12/2013, Thào A D- sinh ngày 22/11/2015, Thào A Sinh L- sinh ngày 21/10/2017, Thào Thị D- sinh ngày 22/3/2020; Hiện nay 03 con Ch, D và L đang ở cùng bị đơn, con Thào Thị D đang ở với Nguyên đơn, còn Chang A P đang ở cùng vợ chồng anh Chang A C (là anh ruột của Nguyên đơn). Nguyên đơn yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con là Chang A P và Thào Thị D, không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị giao cho Bị đơn nuôi 03 con Thào A Ch, Thào A D và Thào A Sinh L.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Trong các văn bản ghi ý kiến của bị đơn Thào A M: Bị đơn thừa nhận ý kiến của Nguyên đơn về việc hai người tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã N; Về nguyên nhân mâu thuẫn nguyên đơn trình bày là đúng, nhưng Bị đơn cho rằng do Nguyên đơn có đánh Bị đơn trước nên Bị đơn mới đánh lại, hai người hiện này đang sống ly thân từ tháng 01/2021, Bị đơn không muốn ly hôn và mong muốn hai bên đoàn tụ.

Về con chung: Hai người có 05 con chung, bị đơn yêu cầu được nuôi cả 05 con và yêu cầu nguyên đơn phải cấp dưỡng nuôi con chung mức 250.000 đồng/1 con/ 1 tháng.

Về tài sản, Bị đơn nhất trí theo ý kiến của nguyên đơn về việc không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung. Về nợ chung tại đơn yêu cầu ngày 01/7/2021 Bị đơn đề nghị giải quyết đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 16.000.000 đồng, đề nghị mỗi bên phải trả 8.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh. Tại đơn đề nghị ngày 14/7/2021 Bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ chung.

Tại văn bản ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội: xác nhận nguyên đơn, bị đơn còn nợ số tiền 16.000.000 đồng chưa trả và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã N, huyện T trong quá trình giải quyết vụ án: Theo sổ đăng ký kết hôn số 01/TP/HT-2010-KH

mở sổ ngày 01/01/2012 lưu giữ tại UBND xã thì anh M - chị C kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, hai người không xuất trình giấy tờ tùy thân và có giao nộp "Tờ khai đăng ký kết hôn", trong đó tự ghi anh Thào A M sinh ngày 04/10/1989 và chị Chang Thị C sinh ngày 06/8/1990, UBND xã N đã kiểm tra nhận thấy "Tờ khai đăng ký kết hôn" của chị C, anh M nộp ngày 10/9/2012 hợp lệ, anh chị đủ điều kiện để được kết hôn nên UBND xã N đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh M - chị C theo quy định của pháp luật. Nay chị C yêu cầu Tòa án huỷ đăng ký kết hôn trái pháp luật, UBND xã N đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chang A C và bà Sùng Thị T trình bày: ông Chang A C là anh trai ruột của Nguyên đơn, năm 2013 giữa hai gia đình có thỏa thuận giao con Chang A P cho vợ chồng ông nhận làm con nuôi và vợ chồng ông đã đi đăng ký khai sinh và nuôi cháu P từ năm 2013 đến nay. Tuy nhiên, khi hai bên thỏa thuận thì không làm văn bản và ông chưa làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi tại UBND xã; Nay vợ chồng C- M ly hôn, ông đề nghị giao cháu P cho chị C nuôi dưỡng, hai gia đình sẽ thống nhất làm thủ tục nhận nuôi con nuôi sau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chang A C, bà Sùng Thị T, UBND xã N giữ nguyên ý kiến, Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội xin xét xử vắng mặt và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị C- anh M và hủy giấy chứng nhận kết hôn số 62/2012 ngày 10/9/2012 của UBND xã N; Về con chung: 02 người có 05 con chung, đề nghị giao cho chị Châu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Chang A P và Thào Thị D; Giao cho anh Minh trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là Thào A Ch, Thào A D, Thào A Sinh L; Do điều kiện các bên đều khó khăn nên đề nghị chưa giải quyết cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: các bên không yêu cầu nên không đề nghị xem xét, Về nợ chung bị đơn đã rút yêu cầu giải quyết, nguyên đơn cũng nhất trí, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội không có yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của Bị đơn; Về án phí: đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của Nguyên đơn Tòa án đã thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*". Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện bổ sung và các tài liệu, chứng cứ do Nguyên đơn, Bị đơn cung cấp, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về huỷ kết hôn trái pháp luật*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do các bên đăng ký kết hôn năm 2012 nên Tòa án áp dụng luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo khoản 1 điều 131 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết, do vụ án có tính chất phức tạp nên Tòa án đã ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử theo khoản 1 điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội, xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 1 điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện sống chung với nhau và hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã N năm 2012, là cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, khi đăng ký kết hôn các đương sự không xuất trình giấy tờ tùy thân, anh M tự khai là sinh năm 1989, chị C tự khai là sinh năm 1990 để đủ độ tuổi được đăng ký kết hôn theo luật hôn nhân gia đình.

Theo các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp gồm: Sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng minh nhân dân của chị Chang Thị C, Giấy chứng minh nhân dân của anh Thào A M, Căn cước công dân của Thào A M, Sổ đăng ký thường trú của Công an xã N, cùng các văn bản xác minh và trả lời của Công an xã N, Đội cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an huyện T; Ý kiến của ông Chang A D là bố đẻ của Chang Thị C, ý kiến của bà Hạng Thị D là mẹ đẻ của Chang Thị C, Sổ vay vốn ngân hàng chính sách, thấy các chứng cứ đều phù hợp về ngày tháng năm sinh và có căn cứ để xác định chị Chang Thị C sinh ngày 06/8/1996 và anh Thào A M sinh ngày 02/6/1995.

Do đó, khi đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 10/9/2012 chị C và anh M đều chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (chị C khi đăng ký kết hôn mới 16 tuổi 01 tháng 04 ngày, anh M khi đó 17 tuổi 03 tháng 08 ngày), thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Điều 9 quy định: "*Điều kiện kết hôn: Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: 1.*

Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên"); Quá trình chung sống giữa chị C và anh M đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, nên cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Chang Thị C - anh Thào A M và hủy giấy chứng nhận kết hôn số 62/2012 ngày 10/9/2012 theo sổ đăng ký kết hôn số 01/TP/HT-2010-KH, mở ngày 01/01/2012 của UBND xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên là phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về nuôi con chung:

HĐXX xét thấy hai người có 05 con chung, nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi 02 con, bị đơn có nguyện vọng được nuôi cả 05 con; Xét điều kiện kinh tế hai bên đều khó khăn (theo trình bày của đương sự thu nhập trước khi yêu cầu ly hôn mỗi người khoảng 05-06 triệu đồng/năm), mặt khác cháu Thào Thị D hiện nay chưa đủ 36 tháng tuổi; Nguyên vọng cháu Thào A Ch muốn được ở với bố, còn nguyện vọng cháu Chang A P muốn được ở với bố mẹ nuôi tại thôn Phi Giàng 2, xã N những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chang A C và bà Sùng Thị T cũng đồng ý với ý kiến Nguyên đơn về việc Nguyên đơn nuôi cháu Chang A P.

Do đó, HĐXX thấy nguyện vọng nuôi con của Nguyên đơn là có căn cứ, đảm bảo các điều kiện trong việc nuôi dưỡng, giáo dục con và phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần giao 02 con chung là Chang A P và Thào Thị D cho Nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Giao 03 con chung là Thào A Ch, Thào A D và Thào A Sinh L cho Bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn yêu cầu Nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con chung; Hội đồng xét xử thấy, Nguyên đơn được giao nuôi 02 con, trong đó có 01 con chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện nay Nguyên đơn đang sống nhờ tại nhà bố mẹ đẻ, không có việc làm và không có nguồn thu nhập thường xuyên, do đó Hội đồng xét xử chưa giải quyết vấn đề cấp dưỡng thời điểm hiện nay theo yêu cầu của Bị đơn.

[4] Về chia tài sản chung, giải quyết nợ chung:

Về chia tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về giải quyết nợ chung: Tại đơn xin rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về nợ chung ngày 14/7/2021 và tại phiên tòa bị đơn giữ nguyên ý kiến, nguyên đơn nhất trí, Ngân hàng chính sách xã hội cũng không yêu cầu giải quyết. Xét việc rút yêu cầu của Bị đơn là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu về giải quyết nợ chung của bị đơn theo quy định tại khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T:

Căn cứ theo đề nghị của công dân, UBND xã N đã yêu cầu chị C, anh M nộp tờ khai ghi đầy đủ các thông tin cá nhân vào tờ khai đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hộ tịch, nên UBND xã N đã chứng nhận kết hôn cho chị C,

anh M đúng quy định của pháp luật. Việc chị C khi kết hôn không đủ tuổi, vi phạm luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là do chị C, anh M khai không đúng tuổi của mình. Vì vậy, việc chứng nhận kết hôn của UBND xã N là đúng thẩm quyền và không vi phạm về đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, khi tiến hành đăng ký kết hôn UBND xã không yêu cầu các bên xuất trình giấy tờ tùy thân, trong giấy chứng nhận kết hôn cán bộ tư pháp chỉ ghi năm sinh mà không ghi ngày, tháng sinh là không đúng quy định.

[6] Về án phí: Nguyên đơn, Bị đơn thuộc dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 7 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự,
- Khoản 1 điều 131 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 9, điều 16, điều 17 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chang Thị C: Huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị Chang Thị C và anh Thào A M; huỷ giấy chứng nhận kết hôn số 62/2012 ngày 10/9/2012 theo sổ đăng ký kết hôn số 01/TP/HT-2010-KH, mở ngày 01/01/2012 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Điện Biên

2. Về chăm sóc, nuôi dưỡng con chung:

Giao cho chị Chang Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là Chang A P- sinh ngày 21/12/2013 và Thào Thị D- sinh ngày 22/3/2020.

Giao cho Anh Thào A M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con chung là Thào A Ch - Sinh ngày 14/9/2010, Thào A D- sinh ngày 22/11/2015 và Thào A Sinh L- sinh ngày 21/10/2017.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các bên chưa có điều kiện kinh tế để cấp dưỡng nên Tòa án chưa giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết hai bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, giải quyết nợ chung:

- Về chia tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về giải quyết nợ chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung do bị đơn rút yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn, Bị đơn đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn, Bị đơn.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, các bên có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- THADS huyện T;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Anh Tuấn